TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/4/2023
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 63/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T,** sinh năm 1989.

Nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã H, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Khu 4, phường T1, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Đức H2**, sinh năm 1988.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn B, xã H, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

- *Về quan hệ vợ chồng*: Chị và anh Phạm Đức H2 được tự do tìm hiểu và

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H1, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/11/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2021, do mâu thuẫn ngày một trầm trọng chị đã chuyển về khu 4, phường T1, thành phố D để sinh sống và làm việc. Tháng 12/2022, anh H2 đi Hoa Kỳ nhưng không trao đổi gì với chị, từ thời điểm đó chị và anh H2 không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Tòa án có yêu cầu chị cung cấp địa chỉ của anh H2 tại Hoa Kỳ, chị đã yêu cầu gia đình anh H2 và anh H2 cung cấp cho chị để chị cung cấp cho Tòa án nhưng anh H2 và gia đình anh H2 không cung cấp nên chị không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H2 tại Hoa Kỳ. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H2.

- *Về con chung:* Chị và anh H2 có 01 con chung là Phạm Thuỳ L, sinh ngày 22/4/2016, hiện cháu L đang ở cùng với chị và có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng chị. Chị hiện đang làm công ty, thu nhập ổn định, trung bình khoảng 10 triệu đồng/tháng, chị cam kết đủ khả năng chăm sóc con chung phát triển mọi mặt. Do đó, để ổn định cuộc sống cũng như học tập của con, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn T2 là bố đẻ của anh H2 xác định: Anh H2 hiện đang ở Hoa Kỳ, Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H2 tại Hoa Kỳ nhưng ông cung cấp được, ông xác định anh H2 vẫn liên lạc với ông. Sau khi nhận các văn bản tố tụng do Tòa án giao cho anh H2, ông đã thông báo cho anh H2 về việc chị T có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H2 và đề nghị được nuôi quan chung. Quan điểm của anh H2 là đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị T và nhất trí để chị T tiếp tục nuôi con Phạm Thuỳ L, sinh ngày 22/4/2016 đến khi tròn 18 tuổi, chị T tự nguyện không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng cho con, anh H2 đồng ý; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay anh H2 đang ở Hoa Kỳ nên xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa, các văn bản Tòa án gửi cho anh H2 đề nghị gửi cho ông và ông sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh H2.

Tại phiên tòa:

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh H2 vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện

đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Đức H2; Giao chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Phạm Thuỳ L, sinh ngày 22/4/2016 cho đến khi con trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết ly hôn giữa chị và anh Phạm Đức H2. Anh H2 hiện đang sinh sống tại Hoa Kỳ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh H2 tại Hoa Kỳ. Theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chi T và gia đình anh H2 cung cấp địa chỉ nhưng chị T không cung cấp được. Thông qua gia đình anh H2, ông T2 là bố đẻ anh H2 xác định anh H2 vẫn liên lạc về gia đình, ông T2 thông báo về việc chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng anh H2 không cung cấp địa chỉ cũng như gửi văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị T về cho Tòa án. Do vậy, áp dụng Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Tại phiên tòa chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H2 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh H2.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Đức H2 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H1, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/11/2015 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân

từ năm 2021 cho đến nay, hai bên còn không quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H2. Thông qua gia đình anh H2 có quan điểm nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh H2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T xin ly hôn anh H2 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị T, anh H2 có 01 con chung là Phạm Thuỳ L, sinh ngày 22/4/2016, con chung đang ở cùng chị T và có nguyện vọng xin được ở cùng với chị T. Chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung anh H2 nhất trí giao con chung cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thực tế, anh H2 đang ở nước ngoài, không có mặt tại Việt Nam nên việc giao con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị, anh H2 đồng ý. Xét chị T có thu nhập ổn định nên chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh H2 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng*:* Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Phạm Đức H2.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phạm Thuỳ L, sinh ngày 22/4/2016, thời gian từ tháng 4/2023 đến khi các

con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị T không yêu cầu anh Phạm Đức H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Anh Phạm Đức H2 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003949 ngày 27/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thuỳ T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Anh Phạm Đức H2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện H1, tỉnh Hải Dương *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất